16°
Indoch
220(1)

Juillet 42

日本語讀本

NHẬT-BẢN NGỮ ĐỘC-BẢN

của

TRUONG - ANH - TỤ

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 28137

SÁCH DẠY VIẾT CHỮ NHẬT

KATAKANA — HIRAGANA — KANJI

QUYỂN THỨ NHẤT

Giá : 0$60

NHÀ XUẤT-BẢN BẮC-HÀ
55 - RUE DE LA CITADELLE - HANOI

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France
https://tieulun.hopto.org

https://tieulun.hopto.org

日本語讀本

NHẬT-BẢN NGỮ ĐỘC-BẢN

của

TRUONG - ANH - TU

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 28137

SÁCH DẠY VIẾT CHỮ NHẬT

KATAKANA — HIRAGANA — KANJI

QUYỂN THỨ NHẤT

Giá : 0$60

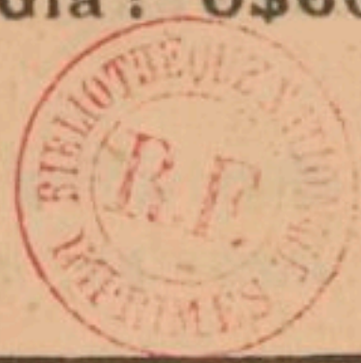

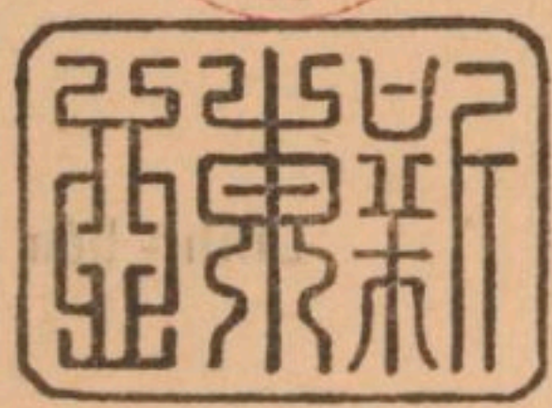

160 Indoch
855

NHÀ XUẤT-BẢN BẮC-HÀ
55 - RUE DE LA CITADELLE - HANOI

https://tieulun.hopto.org

20 JUIN SẼ CÓ BÁN

BA MƯƠI BÀI
TIẾNG NHẬT

TRƯƠNG - ANH - TỰ và ĐẶNG - VĂN - HINH

SOẠN VÀ XẾP - ĐẶT THEO MỘT PHƯƠNG - PHÁP RẤT RÕ - RÀNG VÀ DỄ HỌC, KHÁC HẲN VỚI CÁC SÁCH KHÁC ĐÃ XUẤT - BẢN TỪ TRƯỚC TỚI NAY.

Dạy cách đọc, tiếng một, cách đặt câu, mẹo và nói chuyện

Giá : **1$00**
Cước thêm : **0$40**
Lĩnh - hóa giao - ngân : **1$70**

Nhà xuất - bản BẮC - HÀ
55, Rue de la Citadelle, Hanoï

https://tieulun.hopto.org

CÁCH VIẾT và CÁCH ĐỌC

Người Nhật khi viết dùng hai thứ chữ :

chữ Hán, tiếng nhật gọi là **kanji** (hán tự) và **chữ bản - xứ** gọi là **kana** (chữ nho gọi là giả - danh).

Chữ **kana** gồm có hai thứ : chữ *katakana* (phiến giả - danh) và chữ *hiragana* (bình giả - danh).

Chữ *katakana* là lối viết chân, thường dùng để viết các giấy tờ thông-sức, các danh - từ ngoại - quốc, các điện - tín hay dùng để viết các sách cho trẻ em đọc.

Chữ *hiragana* là lối viết thảo, thường hay dùng trong các thư từ, trong các sách vở báo - chí. Chữ Nhật thì viết cũng như chữ nho ta, từ phải sang trái và từ trên xuống dưới. Tuy thế, cũng có nhiều sách viết theo lối chữ Âu-tây viết dòng ngang từ trái sang phải. Các sách này thường là các sách dạy về khoa-học như : toán-học, hoá-học, vật-lý-học, co-giới-học v. v. . . .

Người Âu-mỹ có dùng chữ la-mã để diễn những âm nhật, lối chữ này là **rôma-ji** (la - mã tự). Lối **rôma-ji** người Nhật không dùng đến, hoặc có đôi khi phải dùng đến thì chỉ dùng để viết tên các cửa hàng, các tên các hội-xã, các thương-xã, các tàu thuyền cốt để cho người ngoại - quốc dễ đọc, vì các người ngoại - quốc này ở Nhật phần nhiều không đọc được chữ Nhật. Lối này có hai : một lối gọi là HEPBURN và một lối gọi là NIPPON-SIKI. Lối *hepburn* thì đã dùng từ trên 50 năm nay, còn lối *nippon-siki* thì mới dùng vài năm nay.

https://tieulun.hopto.org

Bảng I

ア あ a	カ か ka	サ さ sa	タ た ta	ナ な na	ハ は ha	マ ま ma	ヤ や ya	ラ ら ra	ワ わ wa
イ い i	キ き ki	シ し shi	チ ち chi	ニ に ni	ヒ ひ hi	ミ み mi	イ い i	リ り ri	ヰ ゐ i
ウ う u	ク く ku	ス す su	ツ つ tsu	ヌ ぬ nu	フ ふ fu	ム む mu	ユ ゆ yu	ル る ru	ウ う u
エ え e	ケ け ke	セ せ se	テ て te	ネ ね ne	ヘ へ he	メ め me	エ え e	レ れ re	ヱ ゑ e
オ お o	コ こ ko	ソ そ so	ト と to	ノ の no	ホ ほ ho	モ も mo	ヨ よ yo	ロ ろ ro	ヲ を wo
									ン ん n

https://tieulun.hopto.org

Bảng II

パ ぱ pa	バ ば ba	ダ だ da	ザ ざ za	ガ が ga
ピ ぴ pi	ビ び bi	ヂ ぢ ji	ジ じ ji	ギ ぎ gi
プ ぷ pu	ブ ぶ bu	ヅ づ zu	ヌ ず zu	グ ぐ gu
ペ ぺ pe	ベ べ be	デ で de	ゼ ぜ ze	ゲ げ ge
ポ ぽ po	ボ ぼ bo	ド ど do	ゾ ぞ zo	ゴ ご go

ヴァ va
ヴィ vi
ヴ vu
ヴェ ve
ヴォ vo

https://tieulun.hopto.org

Lối *Hepburn* thì phổ - thông hơn, và dùng tất cả trong các tự - vị Nhật - Pháp, Nhật - Anh, Nhật - Nga, v. v..., nên trong các sách chúng tôi viết đây đều dùng lối *Hepburn*, cốt để cho người học tiện tra tự - vị và đọc các sách dạy tiếng Nhật do người ngoại-quốc (người Pháp, người Mỹ, người Anh) viết bằng *rômaji*.

Vần chính trong tiếng Nhật thì có 50 vần (**go-jû-on**). (Bảng I, trang 6). Trong bảng này dòng trên là dòng chữ *katakana*, dòng thứ nhì là dòng *hiragana* và dòng thứ ba là dòng *rômaji* viết theo lối *hepburn*.

Các vần trong bản 50 vần (bảng I) đều là những **thanh-âm** (*vần trong*, tiếng nhật gọi là *seion*) ; còn các vần trong bảng II (xem trang 7) là **trọc-âm** (*vần-đục*, tiếng nhật gọi là *daku-on*) và **bán-trọc-âm** (*vần nửa đục*, tiếng nhật gọi là *handaku-on*).

CHỮ ÂM NGẮN

Chữ **a** và chữ **i** đọc như chữ *a* và chữ *i* của ta ; **haha** là « mẹ », đọc là *ha-ha* ; **chichi** là « cha », đọc là *chi-chi*

Chữ **e** đọc là *ê*, **eki** là « nhà ga », đọc là *ê-ki*.

Chữ **u** người Nhật đọc chữ này trong nhiều tiếng đọc là *u*, nhiều tiếng đọc là *ư* ; muốn đọc thật đúng phải nghe nhiều mới quen. Ta có thể đọc như chữ *u* hay chữ *ư*, người Nhật đều hiểu cả. Như **uchi** là « nhà », đọc là *u-chi* hay *ư-chi* cũng được.

Chữ **o** đọc như chữ *ô* như **otoko** là « đàn ông », đọc là *ô-tô-kô*.

Trong những vần **ai, au, ae, ao, ei, oi, ou, oe, ui, ue,** thì những chữ âm phải đọc phân biệt. Như **ai** thì đọc

là *a-i*, **au** thì đọc là *a-u*, v v. . . , **ue** thì đọc là *u-ê*. Về những vần **ai, au, oi, ui,** người Nhật đọc rất nhanh, nên ta nghe những vần ấy giống hệt như những vần *ai, au, ôi, ui*, cửa ta. Còn các vần kkác **ae, ao, oe,** thì đọc rõ - ràng phân - biệt là *a-ê, a-ô, ô-ê*.

Chữ **u** trong vần **su** (khi vần sau vần này là một vần bắt đầu bằng chữ **k**) ; chữ **u** trong vần **ku** ở một vài tiếng (khi vần sau vần này là một vần bắt đầu bằng chữ **s**) ; và chữ **u** trong trong vần **masu** thì phải đọc lướt đi rất nhẹ và rất nhanh. Thí - dụ như trong các tiếng :

sukoshi một ít (*s' - kô - shi*) ; **suki** yêu, thích *(s' - ki)* ; **takusan**, nhiều (*ta - k' - sang)* ; **tabemasu**, ăn (*ta - bê- ma - s'*).

CHỮ ÂM DÀI

Những chữ âm dài in ở trong các sách in bên Nhật thì đều có gạch ngang ở trên các chữ âm ấy, vì lối chữ này ở các nhà in bên ta không có, nên chúng tôi tạm thay gạch ngang trên các chữ âm ấy bằng dấu mũ ^ .

Tất cả có 5 âm là **â, ê, ô, î,** û cũng đọc như các chữ **a, e, i, o, u** nhưng tất nhiên âm phải dài hơn đọc như có hai chữ **a**, chữ **e**, chữ **i**, chữ **o**, chữ **u**.

Các âm **â, ê, î,** (nhớ là không có chữ **ô** và chữ û) cũng có thể viết là **aa, ei, ii,** như ta thường thấy trong ít nhiều sách.

Các bạn học trong khi học phải nên rất cẩn thận phân biệt âm nào là âm ngắn, âm nào là âm dài, vì nếu nói và viết nhầm (như đáng lẽ là âm ngắn lại nói (hay viết) là âm dài, đáng lẽ là âm dài lại nói (hay viết) là âm ngắn, thì nghĩa của chữ hoàn-toàn đổi khác đi. Thí - dụ như **hohei** (âm

Bảng III

ryō	myō	pyō	byō	hyō	nyō	jō	chō	jō	shō	gyō	kyō
リヨウ	ミヨウ	ピヨウ	ビヨウ	ヒヨウ	ニヨウ	ヂヨウ	チヨウ	ジヨウ	シヨウ	ギヨウ	キヨウ
リヤウ	ミヤウ	ピヤウ	ビヤウ	ヒヤウ	ニヤウ	ヂヤウ	チヤウ	ジヤウ	シヤウ	ギヤウ	キヤウ
レウ	メウ	ペウ	ベウ	ヘウ	ネウ	デウ	テウ	ゼウ	セウ	ゲウ	ケウ
レフ	ミフ	ペフ	ベフ	ヘフ	ネフ	デフ	テフ	ゼフ	セフ	ゲフ	ケフ

https://tieulun.hopto.org

ō	rō	yō	mō	pō	bō	hō	nō	dō	tō	zō	sō	gō	kō	ō
ヲウ	ロウ	ヨウ	モウ	ポウ	ボウ	ホウ	ノウ	ドウ	トウ	ゾウ	ソウ	ゴウ	コウ	オウ
ワウ	ラウ	ヤウ	マウ	パウ	バウ	ハウ	ナウ	ダウ	タウ	ザウ	サウ	ガウ	カウ	アウ
ワフ	ラフ	ヤフ	マヲ	パフ	バフ	ハフ	ナフ	ダフ	タフ	ザフ	サフ	ガフ	カフ	アフ
ヲフ	ロフ	ヨフ	モフ	ポフ	ボフ	ホフ	ノフ	ドフ	トフ	ゾヲ	ソフ	ゴフ	コフ	オフ

Bảng IV

https://tieulun.hopto.org

ngắn) nghĩa là « bộ binh » và **hôhei** (âm dài nghĩa là « pháo binh », như *kobun* (âm ngắn) là « cổ văn », *kôbun* (âm dài) là « công - văn », v. v. . .

Khi viết tiếng Nhật bằng chữ *kana*, tiếng của âm dài **â** thì ghi bằng chữ ア đặt liền ngay sau vần có âm dài. Thí-dụ: **obâsan** (bà, grand' mère) thì viết là オバアサン o-ba-a-san

Tiếng của âm dài **ô** thì ghi bằng 4 cách theo như các bảng III và IV (xem trang 10 và 11).

Tiếng của âm dài **u** thì ghi bằng 2 cách theo như bảng V (xem trang 13).

Có ít vần khi tiếp với những vần **ya**, **yu**, **yo** thì thành những vần ghi trong bảng VI xem trang 14.

Khi đọc những vần ấy thì phải đọc rõ ràng ra hai âm, như **rya** thì đọc *ri-a*, **ryu** đọc là *ri-u*, **ryo** đọc là *ri-ô*, **mya** đọc là *mi-a*. . . ., **pya** đọc là *pi-a*, **pyo** đọc là *pi-ô*, v. v. . .

Những cách ghi tiếng của những âm dài **ô**, **u** thì trong khi viết và in người nhật dùng không phân-biệt cách nào hơn cách nào, người này dùng cách này, người khác dùng cách khác ; vậy các bạn học cần phải thuộc hết các cách trong các bảng III, IV, V, VI, để có thể dù gặp sách nào cách viết kana có khác, cũng đọc được. Còn như dùng để viết thì các bạn có thể dùng bất cứ một cách nào trong các cách dạy trong sách này cũng được.

Khi viết chữ *kana*, thì tiếng của các âm dài cũng có thể ghi bằng một gạch — đặt liền sau ngay vần có chữ âm dài ấy, lối này thường hay dùng nhất khi viết các chữ do ở các tếng ngoại - quốc lập ra, như trong các thí - dụ sau đây :

Bảng V

ryū	myū	pyū	byū	hyū	nyū	jū	chū	jū	shū	gyū	kyū	yū
リウ	ミウ	ピウ	ビウ	ヒウ	ニウ	ヂウ	チウ	ジウ	シウ	ギウ	キウ	イウ
リフ	ミフ	ピフ	ビフ	ヒフ	ニフ	ヂフ	チフ	ジフ	シフ	ギフ	キフ	イフ

https://lieulun.hopto.org

Bảng VI

リヤ rya	ミヤ mya	ヒヤ hya	ニヤ nya	チヤ cha	シヤ sha	キヤ kya
リユ ryu	ミユ myu	ヒユ hyu	ニユ nyu	チユ chu	シユ shu	キユ kyu
リヨ ryo	ミヨ myo	ヒヨ hyo	ニヨ nyo	チヨ cho	ショ sho	キヨ kyo
ピヤ pya	ビヤ bya	ヂヤ ja	ジヤ ja	ギヤ gya	クワ ka	
ピユ pyu	ビユ byu	ヂユ ju	ジユ ju	ギユ gyu	グワ ga	
ピヨ pyo	ビヨ byo	ヂヨ jo	ジヨ jo	ギヨ gyo		

bîru ビール bia (*beer* : bière)
taipuraitâ タイプライター máy đánh chữ (*typewriter*)
kôhî コーヒー cà - phê (*coffee* : café)
têburu テーブル cái bàn (*table* : table)

Khi một tiếng (viết bằng chữ *kana*) có hai vần giống nhau, thì vần thứ hai không phải viết, mà ghi bằng dấu 〻

haha ハ〻 (người mẹ) **chichi** チ〻 (người cha)

Khi viết chữ *kana* theo giòng ngang, nếu có hai chữ giống nhau thì chữ thứ hai cũng cứ viết cả chữ như thường, thí - dụ như **iro - iro** イロイロ (nhiều loại, nhiều cái khác nhau) **takusan takusan** タクサン タクサン (nhiều nhiều, rất nhiều)

Nhưng khi viết theo giòng dọc (từ trên xuống dưới) thì có thể thay chữ thứ hai bằng dấu 〳〵, một dấu giống như chữ **ku** hiragana, như cách viết bên đây

タ
ク
サ
ン
〳〵

イ
ロ
〳〵

Khi sau một vần mà dùng dấu 〻 thì dấu này thay vần ấy mà đọc theo « trọc - âm » như chỉ ở bảng thứ III (trang 10) Thí - dụ : **kagami** (cái gương) thì viết là カミミ **kogoto** (nhời mắng, nhời trách) thì viết là コミト

Khi sau một chữ viết theo dòng dọc mà dùng dấu 〴〵 thì dấu này thay chữ ấy mà đọc theo « trọc-âm » như chỉ ở bảng thứ III. Nhưng khi viết giòng ngang thì vẫn phải viết đủ từng vần **toki - doki** (thuỷnh - thoảng) thì viết là トキドキ, **kuni-guni** (các nước nhiều nước) thì viết là クニグニ.

ト ク
キ ニ
〴〵 〴〵

Khi muốn nhắc lại một chữ hán thì dùng dấu 々, thí-dụ **iro - iro** 色々 (xem nghĩa ở trên)

tabi - tabi 度々 thuỷnh - thoảng

CHỮ CÂM

Những chữ **b**, **m**, **n**, **p** và **t** thì đọc giống như các chữ trong vần quốc - ngữ ta.

Chữ **g** đọc cứng dọng như chữ *g* hay *gh* của ta.

Thí-dụ như **gogo** (buổi chiều) đọc là *gô-gô*; **gaku** (học) đọc là *ga-cư* ; **gimu** (những - vụ) đọc là *ghi-mư*. Chữ **g** ở trong thân chữ thì cũng có thể đọc như vần *ng* của ta. Thí-dụ như **tegami** (bức thư) thì đọc là *tê-nga-mi* hay là *tê-ga-mi* ; **kagaku** (khoa học) đọc là *ca-nga-cư* hay là *ca-ga-cư*. Lối đọc **g** như vần *ng* của ta, chỉ dùng cho ít chữ thôi, chứ không phải chữ nào cũng đọc như thế, thí-dụ như chữ **kaigun** (thủy - quân) thì ta bắt buộc phải đọc là *cai-ghưn* chứ không đọc được là *cai-ngưn*. Vậy các bạn mới học cứ nên đọc chữ **g** như chữ *g* của ta, không sợ sai nhầm mà nói ra bao giờ người Nhật vẫn hiểu.

Chữ **k** thì đọc như chữ **k** của tiếng pháp, hay chữ **c** hay **k** của ta trong các vần *ca*, *co*, *cô*, *ki*, *kê*, *cư* . . . .

Chữ **n** đứng trước các chữ **b**, **p**, **m** thì đọc là *m*.

シンブン đọc là **shimbun** (tân - văn, nhật trình)

センモンカ đọc là **semmonka** (nhà chuyên môn)

エンピツ đọc là **empitsu** (bút chì)

Ts, đọc đúng như người Nhật rất khó, ta có thể đọc tạm như *ch*. Thí - dụ như **tsuki** (tháng) thì đọc là *chưki*

Sh, đọc như chữ *s* mà hơi uốn lưỡi.

Ch, đọc như *ch* của ta. Thí-dụ **chichi** « cha » đọc là *chichi*

Chữ **d** đọc như chữ *đ*, **dare** (ai, người nào) đọc là *đa-rê*.

Chữ **j** đọc như chữ *j* trong tiếng Pháp.

Chữ **y** của nhật rất khó đọc, ta có thể đọc tạm như chữ *i*. Thí dụ như chữ **yoi** (tốt), ta đọc là *i-ôi*. Các bạn học chớ nên bắt chước nhiều người đọc chữ **y** như chữ *d* mà

đọc **yoi** là « dôi ». Cách phát âm như thế chẳng những là sai mà còn nặng-nề khó nghe nữa.

Chữ **z** đọc như chữ *z* của tiếng Pháp.

Chữ **wa** đọc là *oa*, chữ **wo** đọc là *ô*.

Trong tiếng Nhật, nhữ **c, l, q, v, x**, không có.

Trong tiếng nhật (viết bằng rômaji) có nhiều chữ có hai chữ câm đi liền với nhau, thí - dụ như **kk** trong chữ **kekkon** (kết hôn), **pp** trong chữ **koppu** (cái cốc), **sshi** trong chữ **zashi** (tạp - chí), vậy khi viết *kana* thì phải viết thế nào? Như chữ **kekkon** thì ta viết ケツコン (*ke - tsu - ko-n*)
chữ **koppu** thì ta viết コツプ (*ko - tsu - pu*)
chữ **zasshi** thì ta viết ザツシ (*za - tsu - shi*).

Xem ba thí - dụ này thì biết được rằng khi vần **tsu** đứng trước những vần bắt đầu bằng chữ câm (**k, s, sh, t, ts, ch, h , f,**) thì **tsu** mất hẳn âm của nó đi, mà chỉ dùng để thay cho chữ câm đứng đầu vần sau thôi. Tuy viết là *ke-tsu - ko - n*, mà phải đọc là *kekkon* ; viết là *kotsu - pu* mà phải đọc là *koppu*, viết là *za - tsu - shi* mà phải đọc là *zasshi*. Các bạn xem kỹ bảng VII trang 18 thì sẽ hiểu rõ, như viết là *tsu-pa*, mà phải đọc là *ppa* ; *tsu - ta* mà phải đọc là *tta*, v v..

Vần **ki** và **ku** khi đứng trước chữ **k** của vần sau thì cũng phải bỏ chữ **i** hay chữ **u** đi, thí - dụ như セキケン (*se - ki - ke - n*) thì không đọc là *sekiken*, mà phải đọc là *sekken* (xa phòng) ; コクカ (*koku - ka*) thì không đọc là *kokuka* mà phải đọc là *kokka* (quốc - ca).

Tuy thế nhưng những điều vừa dạy trên đây không phải hoàn toàn - theo đúng như thế, như chữ アツク (*a-tsu-ku*) thì không thể bỏ vần **tsu** đi mà đọc là *akku*, trái lại phải đọc là *atsuku* (nóng), và còn nhiều tiếng khác nữa cũng đọc như thế.

https://tieulun.hopto.org

Bảng VII

ッ	ッ	ッ	ッ
サ	カ	パ	タ
ssa	kka	ppa	tta
ッ	ッ	ッ	ッ
シ	キ	ピ	チ
sshi	kki	ppi	tchi
ッ	ッ	ッ	ッ
ヌ	ク	プ	ツ
ssu	kku	ppu	ttsu
ッ	ッ	ッ	ッ
セ	ケ	ペ	テ
sse	kke	ppe	tte
ッ	ッ	ッ	ッ
ソ	コ	ポ	ト
sso	kko	ppo	tto

https://tieulun.hopto.org

Nói tóm lại, đó là lệ riêng của tiếng Nhật, cũng như các tiếng khác, tiếng nào cũng có những cái mà dân - gian dùng lâu ngày đã thành thói quen mà ta không có thể hỏi tại làm sao lại thế. Lúc ta học ta cần phải để ý nhận xét xem chữ nào viết thế nào, chữ nào đọc thế nào, lâu dần thành thói quen mà tự nhiên viết đúng và nói đúng được

---

SO SÁNH HAI LỐI CHỮ RÔMAJI

HEPBURN và *NIPPON-SIKI*

Hepburn	**Nippon-siki**	**Hepburn**	**Nippon-siki**
cha	tya	ju	zyu
chi	ti	jo	zyo
chu	tyu	sha	sya
cho	tyo	shi	si
fu	hu	shu	syu
ja	zya	sho	syo
ji	zi	tsu	tu

Thí - dụ như chữ **Furansu** là « nước Pháp », viết như thế là viết theo lối **Hepburn** còn viết theo lối mới **Nippon-siki** thì viết là *Huransu* ; tuy viết khác nhau nhưng lúc đọc cũng vẫn đọc là *phư-rang-sư*.

https://tieulun.hopto.org

Bài thứ 1

(Xem âm và nghĩa trang 22)

ヒト　ハト　ミチ　ナツ　アタマ　セイト

イヌ　ネコ　ウチ　ヘヤ　カミ　ホン　アキ　フユ　オトコ　サカナ

トリ　ウマ　イス　ユカ　ツキ　ソラ　カオ　クチ　オンナ　キモノ　ムヌメ　ニホン

ウシ　マチ　ハル　アシ

(Xem âm và nghĩa trang 22)

かみ　のみもの　には
さか　せんせい　へいたい
すみ　けいかん　しんるる
ほん　やくそく　まないた
せんたくや　しはいにん　あかいはな
たいしかん　せんすみふ　しるいいぬ

Bài thứ I

(Bảng katakana trang 20)

Hito : người — **inu** : con chó — **neko** : con mèo — **tori** : con chim — **uma** : con ngựa — **ushi** con bò — **hato** : con chim bồ câu — **uchi** : nhà — **heya** : cái buồng — **isu** : ghế — **yuka** : sàn gác — **machi** : thành phố — **michi** : đường đi — **kami** : giấy — **hon** : quyển sách — **tsuki** : tháng, sao — **sora** : giời — **haru** : mùa xuân — **natsu** : mùa hạ — **aki** : mùa thu — **fuyu** : mùa đông — **kao** : mặt — **kuchi** : mồm — **ashi** : chân — **atama** : đầu — **otoko** : đàn ông — **onna** : đàn bà — **kimono** : áo dài — **seito** : học trò — **sakana** : cá — **musume** : con gái — **Nihon** : Nhật - bản.

BÀI LÀM — *Viết bài này ra chữ* **Hiragana** *nhiều lần cho đến khi thật thuộc nghĩa và mặt chữ, nghĩa là không phải nhìn vào bài hay tra bảng chữ cũng có thể viết được.*

Bài thứ II

(Bảng hiragana trang 21)

Kaminari : xấm — **nomimono** : thức uống — **niwatori** : gà vịt — **sakana-ya** : hàng cá — **sensei** : thầy giáo (tiên-sinh) — **heitai** : quân lính (*binh đội*) — **suihei** : lính thủy (*thủy - binh*) — **keikan** : lính cảnh - sát — **shinrui** : họ hàng thân thích — **hon-yaku** : bản dịch — **yakusoku** : lời ước — **mana-ita** : cái thớt — **sentaku-ya** : thợ giặt — **shihainin** : người quản - lý — **akai-hana** : hoa màu đỏ — **taishikan** : đại - xứ quán — **sensuifu** : tiềm - thủy phu (người lặn dưới nước) — **shiroi-inu** : con chó trắng.

BÀI LÀM — *Cũng như cách học bài thứ nhất, viết bài này ra* **katakana** *cho đến khi thật thuộc.*

https://tieulun.hopto.org

Bài thứ III

(Xem âm và nghĩa trang 25)

カベ	ゴン	ペン	カメ	マド
ギン	カグ	バラ	ゲタ	オビ
スズ	ユビ	ガス	ガク	ギ
たば	こ	じびき	でんき	めがね
てが	み	でんわ	をどり	じかん
ぢし	ん	えいご	かがみ	ふじん

(Xem âm và nghĩa trang 25)

グンタイ　カイグン　リクグン

ガイセン　ダイガク　シンブン

ニホンゴ　ペンギク　ガイジン

いんきつぼけい　うでどけい　おんがくか

だいどころ　いなびかり　やばんじん

にほんじん　どいつじん　いんどじん

Bài thứ III

(Bảng *katakana* trang 23)

Xem lại **trọc - âm** *và* **bán - trọc - âm** *ở bảng II, trang 7*

Mado : cửa sổ — **kabe** : tường — **bin** : cái chai — **pen** : ngòi bút tây — **kaze** : gió — **gomu** : cái tẩy — **obi** : thắt lưng — **gin** : bạc — **kagu** : đồ dùng trong nhà (gia-cụ) . — **bara** : hoa hồng — **geta** : guốc (đi ở chân) — **ido** : cái giếng — **kagi** : cái khóa — **suzu** : cái chuông — **gasu** : hơi (gaz) — **gaku** : học — **kugi** : cái đanh — **tabako** : thuốc lá — **jibiki** : tự vị — **denki** : điện - khí — **megane** : kính (đeo mắt) — **tegami** : bức thư — **denwa** : điện - thoại — **odori** : nhảy múa, khiêu - vũ — **jikan** : thời giờ — **jishin** : động đất (địa chấn) — **ei - go** : tiếng anh (anh - ngữ) — **kagami** : cái gương soi — **fujin** : phu-nhân ; đàn bà (phụ-nhân).

BÀI LÀM — *Viết bài này ra* hiragana *cho đến khi thật thuộc.*

Bài thứ IV

(Bảng *hiragana* trang 24)

Guntai : quân đội — **kaigun** : hải - quân — **rikugun** : lục - quân — **gaisen** : khải-hoàn, thắng trận giở về (*gaisen* viết chữ nho là « khải - tuyến ») — **daigaku** : đại học — **shimbun** : nhật - trình, tân - văn — **Nihon-go** : tiếng Nhật (Nhật-bản-ngữ) — **penjiku** : quản bút — **gaijin** : người ngoại - quốc (ngoại-nhân) — **inkitsubo** : lọ mực — **ude-dokei** : đồng hồ đeo tay — **ongakaku** : âm - nhạc gia — **dai-dokoro** : bếp (nơi nấu ăn) — **inabikari** : chớp (sấm chớp) — **yaban - jin** : người giã - man — **Nihon-jin** : người Nhật (Nhật - bản - nhân) — **Doitsu-jin** : người Đức — **Indo-jin** : người Ấn - độ.

BÀI LÀM — *Viết bài này ra* katakana *cho đến khi thật thuộc.*

https://tieulun.hopto.org

(Xem âm và nghĩa trang 28)

コッキ　ミッツ　ヤッケン
カコッフ　シットケ　ッコン
コッフ　コッチニ　ッポン
サッシ　キヨリ　ッパナ
テキッ　ヒヤク　イッパイ
キキッ　キヨウ　ハッキリ
プコッ　ネンギヨ
ビッコ　ッキヤク
シッヤ　ッキヨウ
チヤ　キ

(Xem âm và nghĩa trang 28)

じどうしゃ　いもうと　てつぽう　かつぎょう　ぎんこう　ぼうし

くわうこく　おとうと　おとうさん　せんそう　こうふん　ふんぽう

ぢょちゆ　おっせつま　おかあさん　どろぼう　ひこうき　でんぽう

Bài thứ V

Xem lại những bảng III, IV, V, VI, VII.

(Xem bảng katakana trang 26)

Kokka : quốc - ca — **kokki** : quốc - kỳ — **mittsu** : ba cái (thường thường cũng viết là *mitsu*) — **sekken** : sà-phòng (savon) — **kippu** : cái vé tàu — **koppu** : cái cốc — **shitto** : ghen ghét — **kekkon** : kết - hôn — **kite** : tem (timbre) — **sasshi** : quyển sách nhỏ, quyển sách mỏng — **kotchi** : cái này, phía này, chỗ này — **Nippon** : Nhật - bản — **bikko** : khập - khiễng, thọt chân — **kyaku** : khách (khách hàng, khách đến chơi nhà) — **kyori** : quãng, khoảng đường (cự - ly) — **rippa na** : đẹp, lộng lẫy — **shatsu** : áo lót mình, sơ-mi — **kyô** : hôm nay — **hyaku** : một trăm — **ippai** : đầy — **cha** : nước chè — **kyonen** : năm ngoái — **kingyo** : cá vàng — **hakkiri** : rõ ràng.

BÀM LÀM — viết bài này ra *hiragana*.

Bài thứ VI

Tiếp theo bài V

(Xem bảng hiragana trang 27)

Bôshi : mũ — **bumpô** : văn - pháp — **dempô** : điện-báo — **ginkô** : ngân - hàng — **kôen** : công viên — **hikôki** : tàu bay — **katsudô** : chớp - ảnh (cinéma) — **sensô** : chiến-tranh — **dorobô** : kẻ trộm — **teppô** : súng — **otôsan** : ông bố — **okâsan** : bà mẹ — **imôto** : em gái — **otôto** : em giai — **ôsetsuma** : phòng tiếp khách — **jidôsha** : xe ô-tô — **kôkoku** : quảng cáo — **jochû** : đứa ở gái.

BÀI LÀM — Viết bài này ra *katakana*.

https://tieulun.hopto.org

(Xem âm và nghĩa trang 31)

Bài thứ VII

ハナサカヂヂイ

ムカシムカシアリマシタ。

カハイガツテ キマシタ。

ココホレワンワン。

ガ、ハタケノアルトコロニ、オヂイサンガ、ソウイツピキヲカツテ、ワンワンヌミデ、アルヒトナキマシタ。

ホツテオヂイサンガ、ツソコヲヤタカラモノナカカラ、オカネトナリノオヂイサンハ、ヨクデマシタ。

ガタクサンフカイヒトデシタ。コノハナシヲキイテ、イヌ

(Tiếp theo trang 29)

ヲカリニキマシタ。　サウシテ、ムリニ
イヌヲナカセテ、ハタケヲホツテミマシタ
ガ、キタナイモノバカリデマシタ。
オチイサンハオコツテイヌヲコロシテ
シマヒマシタ。イヌヲカハイガツテキタ
オヂイサンハ、タイソウカナシミマシタ。
サウシテ、イヌノオハカヲツクツテ、ソコ
ヘ、チイサナマツヲ、イツポンウエマシタ。
マツハヌンヌンタイキクナリマシタ。
オヂイサンハソノマツノキデ、
ウヌヲコシラヘマシタ。ソレデコメ

Hanasakajijii

1) Mukashi mukashi, aru tokoro ni, ojiisan ga arimashita. 2) Inu wo ippiki katte, taisô kawaigatte imashita. 3) Aru hi, inu ga, hatake no sumi de, « Koko hore, wanwan, koko hore, wanwan, » to nakimashita. 4) Ojiisan ga, soko wo hotte mimasu to, tsuchi no naka kara, o - kane ya takaramono ga takusan demashita. 5) Tonari no ojiisan wa, yoku no fukai hito deshita. 6) Kono hanashi wo kiite, inu (*sang trang 30*) wo kari ni kimashita. 7) Sôshite, muri ni inu wo nakasete, hatake wo hotte mimashita ga, kitanai mono bakari

---

Hanasakajijii, tên ông già trong truyện này, có thể làm cho hoa nở được ; *hana* : hoa, *saka* do động-từ *sakaseru* : làm cho nở ; *jijii* : ông cụ già. 1) Mukashi : đời xưa ; *aru tokoro ni* : ở một chỗ, một nơi kia. — *ojiisan* : ông cụ già. 2) *Inu* : con chó ; *ippiki* : một con ; *katte* do động - từ *kau* : nuôi ; *taisô* : rất ; *kawaigatte* do động - từ *kawaigaru* yêu, mến, nói người trên yêu mến người dưới — 3) *Aru hi* : một ngày kia ; *hatake* : đồng, ruộng khô ; *sumi* : góc ; *de* : ở ; *Koko* : đây ; *hore*, động - từ *horu* : đào ; *wan - wan* gâu - gâu, tiếng chó cắn ; *nakimashita*, động - từ *naku* : cắn kêu (chó cắn) — 4) *hotte*, động - từ *horu* : đào ; *mimashita* động từ *miru* : xem ; *tsuchi* : đất ; *no naka ni* : ở trong ; *kara* : từ ; *o - kane* : tiền ; *ya* và ; *takaramomo* : bảo - vật ; *takusan* : nhiều ; *demashita*, động - từ *deru* : xuất ra hiện ra, thấy — 5) *Tonari* : hàng xóm ; *tonari no ojiisan* : ông cụ già hàng xóm ; *yoku no fukai hito* : người có lòng tham lam 6) *Kono hanashi* : câu truyện này ; *kiite*, động - từ *kiku* : nghe, nghe thấy ; *kari ni kimashita* : đến mượn. 7) *sôshite* : và, rồi thì ; *muri ni* một cách vô - lý ; *nakasete*, động - từ *nakaseru* : làm cho kêu, bắt con chó phải cắn ; *kitanai*

(Xem âm và nghĩa trang 34)

ヲツクト、オカネヤタカラモノガ
タクサン デマシタ。トナリノ オヂイサン
ハ、マタ ソノ ウヌヲカリニ キマシタ。
サウシテ、コメヲ ツイテ ミマシタ ガ、
キタナイ モノ バカリ デマシタ。
オコツテ ウヌヲ シヒマシタ。イヌヲ コハシテ ヒニタベテ
マタ
シマヒマシタ。ソノハヒヲカハイガツテ キマシタ
オヂイサンハ カゼガフイテキテ ハヒヲモラツテ トバシ
ヌルト、カレガ、エダニカカツタ
マシタ。ソレガ、カレキノエダニカカツタ
カトオモフト、イチドニパツトハナガ

demashita. 8) Ojiisan wa, okotte inu wo koroshite shimaimashita. 9) Inu wo kawaigatte ita ojiisan wa, taisô kanashimimashita. 10) Sôshite, inu no o - haka wo tsukutte, soko e, chiisa na matsu wo, ippon uemashita. 11) Matsu wa zunzun ôkiku narimashita. 12) Ojiisan wa, sono matsu no ki de, usu wo koshiraemashita. 13) Sore de kome (*sang trang* 32) wo tsuku to, o-kane ya takaramono ga takusan demashita. 14) Tonari no ojiisan wa, mata sono usu wo kari ni kimashita. 15) Sôshite, kome wo tsuite mimashita ga, kitanai mono bakari demashita. 16) Mata okotte, usu wo kowashite, hi ni kubete shimaimashita. 17) Inu wo kawaigatte ita ojiisan wa, sono hai wo moratte kimashita. 18) Suruto, kaze ga fuite kite, hai wo tobashimashita. 19) Sore ga, kareki

---

mono : vật nhơ bẩn ; *bakari* : chỉ. 8) *Okotte*, động-từ *okoru* : cáu, tức mình ; *koroshite*, động - từ *korosu* : giết ; *shimaimashita* động - từ *shimau* : xong, hết. 9) *Kanashimimashita*, động - từ *kanashimu* : buồn rầu. 10) *o - haka* : cái mả ; *tsukutte*, động từ *tsukuru* : làm ; *soko e* : ở đấy , *chiisa na* : nhỏ ; *matsu* : cây thông ; *ippon* : một cây ; *uemashita*, động-từ *ueru* : giồng 11) *zunzun* : nhanh, nhanh chóng ; *ôkiku narimashita* : nhớn, trở nên nhớn. 12) *matsu no ki* cây thông ; *usu* : cái cối ; *koshiraemashita*, động - từ *koshiraeru* : làm. 13) *sore de* ở đấy, ở cái cối ấy *kome* : gạo ; *kome wo tsuku* : làm gạo, giã gạo — 14) *mata* : lại — 15) *tsuite* ; động - từ *tsuku* làm, giã — 16) *kowashite* ; động-từ *kowasu* : đập vỡ, bẻ vỡ, làm cho vỡ ra ; *hi* : lửa ; *kubete* động - từ *kuberu* : để vào lửa cho vào lửa đốt — 17) *hai* : gio ; *moratte kimashita* : đến thu lấy ; *moratte* động - từ *morau* ; *kimashita* : động - từ *kuru* : đến — 18) *suruto* : rồi thì : *kaze* : gió ; *fuite* động - từ *fuku* : thổi ; *tobashimashita*, động-từ *tobasu* : rắc ra, tung ra — 19) *kareki* : cây khô ; *eda* : cành, *kakatta* động-từ *kakaru* : dính vào;

(Tiếp theo trang 32)

サキマシタ。オヂイサンハヨロコビマシタ。
ハヒヲザルニイレテ、ハナサカヂヂイ、
ハナサリカヂヂイ、カレキニハナヲサカセマセウ
トイツテアルキマシタトノサマガ
オトホリニナツテ、コレハオモシロイ。ハナ
ヲサカセテゴラン。トオツシヤイマシタ。
オヂイサンハカレキニノボリマシタ。
サウシテ、ハヒヲマキマヌト、カレキニ
ハナガサイテ、イチメンニ、ハナザカリニ
ナリマシタ。コレハフシギダ。キレイダ、
キレイダ。トオホヌニナツテゴユハウビヌ

(Tiếp theo trang 34)

タクサン クダサイマシタ。トナリノ オヂイサン、
ハ、ノコッテ ヰタ ハヒヲ カキアツメテ、カレキ
ニノボッテ、トノサマノ オカヘリヲ マッテ
ヰマシタ。ソマヘ、トノサマガ、オトホリ
ニナッテ モウ イチド ハナヲ サカセテ
ゴラン。トオッシャイマシタ。オヂイサン ハ、
ハヒヲツカンデ マキマシタ。イクラ マイテモ、
ハナハ サキマセン。シマヒニ、ハヒガ トノサマノ
メヤクチニ ハイリマシタ。トノサマ ハ、ユレ ハ
ニセモノダ。ニクイ ヤツダ。トオッシャイマシタ。
オヂイサン ハ、トウトウ シバラレテ シマヒマシタ。

ne eda ni kakatta ka to omou to, ichido ni patto hana ga (*sang trang 34*) sakimashita. 20) Ojiisan wa yorokobimashita 21) Hai wo zaru ni irete, « Hanasakajijii, hanasakajijii, kareki ni hana wo sakasemashô », to, itte arukimashita. 22) Tonosama ga o-tôri ni natte, « Kore wa omoshiroi. Hana wo sakasete goran, » to osshaimashita. 23) Ojiisan wa, kareki ni noborimashita. 24) Soshite, hai wo makimasu to, kareki ni hana ga saite, ichimen ni, hanazakari ni narimashita. 25) « Kore wa fushigi da. Kirei da, kirei da, » to o-home ni natte, go-hôbi wo, (*sang trang 35*) takusan kudasaimashita. 26) Tonari no ojiisan wa, nokotte ita hai wo kakiatsumete, kareki ni nobotte, tonosama no o-kaeri wo matte imashita

---

ka to omou to : ngay lập tức ; *ichido ni* : một lần, ngay một loạt ; *patto* : tức thì ; *hana ga sakimashita* : hoa nở ra. — (20) *yorokobimashita*, động-từ *yorokobu* : vui mừng. — 21) *zaru* : cái thúng ; *irete*, động-từ *ireru* : bỏ vào, cho vào ; *to itte arukimashita* : vừa đi vừa nói. — 22) *Tonosama* : ông hoàng, thân-vương ; *o-tôri ni natte* : khi đi qua ; *omoshiroi* : hay, lạ kỳ ; *osshaimashita*, động-từ *ossharu* : nói. — 23) *noborimashita*, động-từ *noboru* : chèo lên — 24) *makimasu*, động-từ *maku* : reo, rắc ; *makimasu to* : khi reo ; *saite*, động-từ *saku* : nở ; *ichimen ni* : nhất-diện, khắp tất cả mọi nơi ; *hanazukari ni* : đầy những hoa ; *narimashita* động-từ *naru* : thành ra, hóa ra — 25) *fushigi* : lạ lùng ; *kirei* : đẹp ; *to* : và ; *o-home ni natte* : khen ngợi ; *go-hôbi* : thưởng, đồ thưởng ; *takusan* : nhiều ; *kudasatmashita*, động-từ *kudasaru* : cho. 26) *nokotte*, động-từ *nokoru* : còn lại ; *nokotte ita hai* : gio còn lại ; *kakiatsumete*, động-từ *kakiatsumeru* : thu lại, gom góp lại ; *o-kaeri* : sự giở về ;

27) Soko e tonosama ga o - tôri ni natte, « Mô ichido, hana wo sakasete goran », to osshaimashita. 28) Ojiisan wa, hai wo tsukande makimashita. 29) Ikura maite mo, hana wa sakimasen. 30) Shimai ni, hai ga Tonosama no me ya kuchi ni, hairimashita. 31) Tonosama wa, « Kore wa, nisemono da Nikui yatsu da, » to osshaimashita. 32) Ojiisan wa, tôtô shibararete shimaimashita.

(*Trích trong* **Tiểu-Học Quốc-Ngữ-Độc-Bản** *quyển thứ II*)

---

matte imashita : chờ ; *matte*, động-từ *matsu* : chờ đợi. 27) *Mô ichido* : lại một lần nữa ; *Mô ichido hana wo sakasete goran* : Làm cho hoa nở lần nữa em. — 28) *tsukande*, động - từ *tsukamu* : cầm trong ta — 29) *Ikura maite mo* : dù rắc ra bao nhiêu ; *maite*, động - từ *maku* : reo, rắc — 30) *Shimai ni* : sau cùng ; *me* : mắt ; *ya* : và ; *kuchi* : mồm ; *hairimashita*, động - từ *hairu* : vào — 31) *nisemono* : đồ giả ; *da* cũng như chữ *desu* : là, thì ; *nikui* : thấp , đê - hèn ; *yatsu* : quân, người — 32) *tôtô* : đáo đầu, rút cục ; *shibararete*, động - từ *shibarareru* : bị bắt, bị trói.

ĐÃ CÓ BÁN

NHẬT - NAM HỘI - THOẠI

Giá : **1$00** — *Cước thêm* : **0$32**
Lĩnh - hóa - giao - ngân : **1$62**

https://tieulun.hopto.org

Truyên ông già Hanasakajijii

1) Ngày xưa, ngày xưa, ở một nơi kia, có một ông già — 2) nuôi một con chó và rất là yêu dấú nó. — 3) Một ngày kia, con chó ở góc cánh đồng kêu « Đào ở đây, gâu gâu, đào ở đây, gâu gâu » — 4) Ông già, khi đào ở đấy, thì thấy có rất nhiều tiền và bảo-vật. — 5) Ông già bên hàng xóm là một người rất tham lam. — 6) Khi nghe thấy câu chuyện ấy, thì đi đến mượn con chó. — 7) Rồi thì bắt con chó kêu, và khi đào ở cánh đồng lên, thì chỉ thấy toàn vật dơ bẩn, — 8) Ông già nổi giận, mang giết con chó đi. — 9) Ông già yêu dấu con chó rất lấy làm buồn. — 10) và đắp mộ cho con chó, trên mộ ấy, giồng một cây tùng nhỏ. — 11) Cây tùng nhớn lên rất nhanh. — 12) Ông già ấy lấy gỗ cây tùng làm một cái cối. — 13) Khi giã gạo bằng cối ấy thì có rất nhiều tiền và bảo-vật xuất ra. — 14) Ông già hàng xóm lại đến mượn cái cối ấy. — 15) rồi giã gạo xem, chỉ toàn vật dơ bẩn xuất ra. — 16) Ông già nổi giận, dập vỡ cái cối và mang vào lửa đốt. — 17) Ông già yêu dấu con chó đến nhặt gio. — 18) Rồi khi gió thổi, mang gio ra rắc. — 19) Gio ấy dính vào các cành cây khô, tức khắc hoa nở nhất loạt. — 20) Ông già rất vui mừng. 21) Ông già bỏ gio vào thúng vừa đi vừa rao « Làm cho hoa nở, làm cho hoa nở, làm cho hoa nở được ở cây khô ». — 22) Thân-vương khi ấy đi qua truyền rằng : « Như thế thế thật lạ, thử làm cho hoa nở xem » — 23) Ông già chèo lên cây khô, — 24) và rắc gio ra, cây khô hoa nở nhất loạt, phủ đầy những hoa. — 25) « Thật kỳ dị, thật đẹp, thật đẹp », Thân-vương ban khen như thế và cho rất nhiều đồ thưởng. — 26) Ông già hàng xóm, thu nhặt những gio còn lại, chèo lên cây khô và chờ khi Thân-vương giở về. — 27) Khi Thân-vương đi qua lại phán : « Lại làm cho

hoa nở lần nữa xem » — 28) Ông già, gio cầm nơi tay, rắc ra. — 29) Rắc ra bao nhiêu, hoa cũng không nở. — 30) Sau cùng, gio vào cả mắt cả mồm Thân - vương. — 31) Thân-vương phán : « Cái này là của giả, quân dê hèn. » — 32) Ông già liền bị bắt trói.

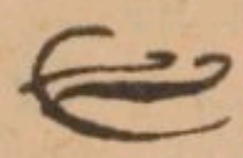

Các bạn học tiếng Nhật cần phải có một quyển

30 BAI TIÊNG NHÂT

Không có quyển này không thể nào hiểu được rõ - ràng tiếng Nhật. Với quyển sách này các bạn có thể hiểu rõ - ràng được cách đặt câu, những điều khó khăn của mẹo tiếng Nhật và nhất là các động - từ (verbes) Nhật.

Một quyển sách mà tác - giả đã dụng nhiều công nhất để viết.

Giá **1$00**
Cước thêm **0$40**
Lĩnh - hoá giao - ngân **1$70**

https://tieulun.hopto.org

うらしま たろう

むかし　うらしま　たろう　といふ　ひと　が　ありました。ある　ひ　はまべを　たうつて　ゐると、ことも　が　おうせい　あつまつて、なに　か　さわいで　ゐました。みると、かめを　いつぴきつかまへて、ころがしたり、たゝいたりしていぢめてゐるのです。うらしまは、そんなことを　するものでは　ないよ。といひます　と、こどもらは、なに　かまふものか、ぼくたちが　つかまへたのだものの。といつて、なかなかきかません。うらしまは、それなら、をぢさん

(Tiếp theo trang 40)

に、そのかめをうつておくれ。といつて。かめをかいとりました。うらしまはかめのせなかをなでながら、もうにどとつかまるなよいつて、うみへはなしてやりました。

それからうらしまにさんにちのちのことでした。

つりをしてゐると、うらしまさんのつて、いつものたらりが、ふねにうらしまさんのたらりさん。とよぶものがあります。だれだらうとおもつて、ふりかへつてみると、おうきなかめがふねのそばへおよいできて、ぴよこりとおじぎをさうして、このあいだはしました。

(Tiếp theo trang 41)

ありがたう ございました。わたくしは、あの
ときたすけて いたゞいたかめてす。けふは、
おれいに おつれしませう。さあ、
れたくしのせなかへおのりください。と
いひました。うらしまは、それはありがたう。
といつて、かめのせなかにのりました。かめ
は、だんくうみのたなかへはいつてゆきました。しばらくゆくと、むかふにあかやあほ
や、きぬつたりつぱなもんがみえます。かめ
がうらしまさんあれがりゆうぐうのごもん
です。といひました。まもなくごてんへつき

Urashima tarô

1) Mukashi, Urashima Tarô to iu hito ga arimashita. 2) Aru hi, hamabe wo tôtte iru to, kodomo ga ôzei atsumatte, nani ka sawaide imashita. 3) Miru to, kame wo ippiki tsukamaete, korogashitari, tataitari shite ijimete iru no desu. 4) Urashima wa, « Sonna kawaisô-na koto wo suru mono de wa nai yo », to iimasu to, kodomora wa, « Nani kamau mono ka, bokutachi ga tsukamaeta no da mono, « to itte, nakanaka kikimasen. 5). Urashima wa, « Sorenara, oji-san ni, sono kame wo utte okure »,

---

1) *Urashima tarô* : tên người trong truyện này ; *to iu* : gọi là . . . , tên là. . . . , *hito* : người — 2) *Aru hi* : một ngày kia ; *hamabe* : bờ bể ; *tôtte iru* động - từ *tôru* : khi đi qua ; *kodomo* : trẻ con ; *ôzei* : đông, nhiều ; *atsumatte* (động - từ *atsumaru*) : tụ họp, họp tập ; *nani ka* : cái gì ; *sawaide* (động - từ *sawagu*) : làm ầm - ầm, làm rầm rầm 3) *Miru to* : khi nhìn xem ; *kame* : con rùa ; *ippiki* : một con ; *tsukamaete* (động - từ *tsukamaeru*) : bắt ; *korogashitari* (động - từ *korogasu*) : lăn, lăn chuyển ; *tataitari* (động - từ *tataku*) đánh ; *korogashitari tataitari shite* : lúc thì lăn, lúc thì đánh ; *ijimete iru* (động - từ *ijimeru*) : chòng ghẹo, trêu trọc, làm khổ sở — 4) *kawasô* : ác, đáng thương ; *koto* : sự ; *suru mono de wa nai yo* : không nên làm ; *to iimasu* (động-từ *iu*) : nói như thế ; *kodomora* : những trẻ con ; *Nani kamau mono ka* : có cái gì là cần ; *bokutachi* : chúng : tôi ; *tsukamaeta no* : vật bắt được ; *da* cũng như chữ *desu* « là », dùng có ý thân mật hơn ; *mono* cũng như chữ *kara* nghĩa là « bởi vì » *nakanaka kikimasen* : nhất định không nghe — 5) *sorenara* : vậy thì ; *utte* (động - từ *uru*) : bán ; *o-kure* cũng như chữ *kudasai*, nghĩa là « cho, làm ơn. . . , » nhưng thường dùng khi

to itte, kame wo kaitorimashita. 6) Urashima wa kame no senaka wo nadenagara, « Mô ni-do to tsukamaru na yo », to itte, umi e hanashite yarimashita. 7) Sorekara ni - san - nichi nochi no koto deshita. 8) Urashima ga, fune ni notte itsumo no tôri tsuri wo shite iru to, « Urashima-san, Urashima-san », to yobu mono ga arimasu. 9) Dare darô to omotte, furikaette miru to, ôki-na kame ga, fune no soba e oyoide kite, pyokori to ojigi wo shimashita. 10) Sôshite, « Kono - aida wa arigatô

---

người trên nói với người dưới, chữ *kudasai*, lễ phép hơn ; *utte okure* : bán cho tôi ; *kaitorimashita* (động - từ *kaitoru*) : mua ; *kame no senaka* : mai của con rùa ; *nade* (động - từ *naderu*) : vỗ ; *nagara* : trong khi ; *mô nido to* : lần thứ hai nữa ; *tsukamaru* : bị bắt ; *umi* : bể , *hanashite* (động - từ *hanasu*) : phóng, thả ; *yarimashita* (động - từ *yaru*) : cho, tiếng này dùng để nói về một việc gì người trên làm giúp cho người dưới. 7) *Sorekara* : rồi thì ; *ni - san - nichi* : hai ba ngày ; *nochi* : sau ; *no koto deshita* : là một sự, một sự xẩy ra. — 8) *Fune* : thuyền ; *fune ni notte* : cưỡi thuyền ; *notte* (động - từ *noru*) : cưỡi ; *itsumo no tôri* : cũng như mọi khi, theo lệ thường ; *tsuri* : câu ; *tsuri wo shite iru to* : khi đang câu ; *yobu* : gọi ; *yobu mono ga arimasu* : có người gọi — 9) *Dare* : ai ; *dare darô to omotte* : nghĩ xem là ai ; *omotte* (động - từ *omou*) : nghĩ ; *furikaette* (động - từ *furi - kaeru*) : ngoảnh lại ; *miru to* : khi nom thấy, khi trông thấy ; *ôki-na* : to ; *kame* : con rùa ; *fune no soba* : bên cạnh thuyền ; *oyoide kite* : bơi lại ; *oyoide* (động - từ *oyogu*) : bơi ; *kite* (động-từ *kuru*) : đi lại, đến ; *pyokori to* : thình - lình, đường đột, vội - vàng ; *o-jigi no shimashita* : sự chào — 10) *sôshite* : rồi và ; *kono aida* : trước đây, hôm trước đây ; *arigatô gozaimaishita* : tôi cám ơn, cám ơn lắm lắm — 11) *ano toki* : lúc ấy, bữa ấy

(Tiếp theo trang 42)

ました。たひや
でて、きて、おくの ひらめなどが、むかへに
しました。うつくしい りつぱなごてん へたう=
ざつた、そのごてんは たまや かひで か=
きれいです。そこへ、おとひめさま めもまぶしいほど
いらつしやいました。このあいだは、かめを が でて
たすけてくたさつて ありがたう ございます。
どうぞ ゆつくり あそんで いつて ください
といつて いろ〳〵ごちそうを して 〳〵ください=
ました。たひや、ひらめや たこ などが
おうぜいで、おもしろい をどりを をどりました。

(Tiếp theo trang 46)

うらしまは、あまりおもしろいので、いへへかへるのもおすれてまいにちまいにち、たのしくくらしてゐました。しかし、そのうちに、おとうさんやおかあさんのことをかんがへるとまいへへかへりたくなりました。そこで、あるひおとひめさまに、どうもながくおせわになりました。あまりながくなりますからこれでおいとまをいたします。といひました。おとひめさまはしきりにとめましたが、うらしまがどうしてもきかませんので、それでは、この

https://tieulun.hopto.org

gozaimashita. 11) Watakushi wa ano toki tasukete itadaita kame desu. 12) Kyô wa, o-rei ni ryûgû e o-tsure shimashô. 13) Sâ, watakushi no senaka e o-nori kudasai », to iimashita. 14) Urashima wa, « Sore wa arigatô », to itte, kame no senaka ni norimashita. 15) Kame wa, dandan umi no naka e haitte yukimashita. 16) Shibaraku yuku to, mukô ni aka ya, ao ya, ki de nutta, rippa-na mon ga miemasu. 17) Kame ga, « Urashima - san, are ga ryûgû no go-mon desu », to iimashita. 18) Mamonaku goten e tsukimashita. 19) Tai ya, hirame nado ga, mukae ni dete kite, oku no, rippa-na goten e tôshimashita 20) Utsukushii tama ya kai de kazatta, sono goten wa, me mo

---

tasukete (động - từ *tasukeru*) : giúp đỡ ; *tasukete itadaita kame desu* : là con rùa đã được (ông) giúp đỡ — 12) *o-rei ni* : tạ ơn, tạ lễ ; *ryûgû* : long - cung ; *o-tsure shimashô* : dẫn đi ; *tsurete* (động-từ *tsureru*) : dẫn đi — 13) *senaka* : lưng, mai rùa ; *o-nori kadusai* : mời ông cưỡi lên ; *to iimashita* : nói như thế. — 14) *Sore wa arigatô* : Vậy thì rất cám ơn. — 15) *dandan* : từ từ ; *umi no naka* : trong bể, dưới bể ; *haitte* (động - từ *hairu*) : vào ; *yukimashita* (động - từ *yuku*) : đi. — 16) *Shibaraku* : một lát, một chốc ; *mukô ni* : phía trước ; *akai* : đỏ ; *ao* : xanh ; *ki* : vàng ; *nutte* (động-từ *nuru*) : sơn ; *rippa na* : đẹp, lộng - lẫy ; *mon* : cửa ; *miemasu* : trông thấy -- 17) *go-mon* : cửa, ngự - môn, chữ *go* đứng trước chữ *mon* đây là kính - ngữ (mot honorifique). — 18) *Mamonaku* : ngay lập tức, liền sau ngay ; *goten* : ngự - điện ; *tsukimashita* (động - từ *tsuku*): đến — 19) *Tai* : cá vàng ; *ya* : và ; *hirame* : cá thòn bơn ; *nado* : vân vân ; *mukae ni dete kite* : đi ra đón ; *oku no* : ở trong, *tôshimashita* (động - từ *tôsu*) : dẫn, dẫn vào. — 20) *utsukushii* : đẹp ; *tama* : ngọc ; *kai* : trai, *de* : bằng ; *kazatta* (động - từ *kazaru*) : trang - hoàng ; *me mo*

mabushii hodo kirei desu. 21) Soko e, Otohime-sama ga dete irasshaimashita. 22) Shôshite, « Kono-aida wa, kame wo tasukete kudasatte arigatô gozaimasu. 23) Dôzo, yukkuri asonde itte kudasai », to itte, iroiro go-chisô wo shite kudasaimashita. 24) Tai ya, hirame ya, tako nado ga, ôzei de, omoshiroi odori wo odorimashita. 25) Urashima wa, amari omoshiroi node, ie e kaeru no mo wasurete, mai-nichi mai-nichi, tanoshiku kurashite imashita. 26) Shikashi, sono uchi-ni, otôsan ya okâsan no koto wo kangaeru to, ie e kaeritaku narimashita. 27) Sokode, aru hi, Otohime-sama ni, « Dômo nagaku o-sewa ni narimashita.

---

mabushii hodo kirei desu : đẹp quá làm cho hoa cả mắt — 21) *Otohime - sama* : Thủy - cung Nữ - vương (Ất - cơ) ; *dete irasshaimashita* : đi ra. — 22) *tasukete kudasatte* : đã giúp cho ; *yukkuri* : thong thả — 23) *asonde itte* : hành du, đi chơi ; *asonde* (động - từ *asobu*) : du, chơi ; *itte* (động - từ *yuku*) : hành, đi ; *to itte* : nói như thế ; *itte* (động - từ *iu*) : nói ; *iro-iro* : nhiều, nhiều thức, lạ lùng ; *go-chisô* : tiệc — 24) *tako* : con bạch tuộc ; *ozei de* : rất đông, rất nhiều ; *omoshiroi* : hay, lạ, đẹp mắt ; *odori* : sự nhẩy múa, sự khiêu vũ ; *odorimashita* : (động - từ *odoru*) : nhẩy múa — 25) *amari* : rất ; *node* : vì ; *ie no kaeru* : sự giở về nhà ; *mo* : cũng ; *wasurete* (động - từ *wasureru*) : quên ; *mai - nichi mai - nichi* : hàng ngày hàng ngày ; *tanoshiku* : vui vẻ, sung - sướng ; *kurashite* : (động từ *kurasu*) : sống — 26) *shikashi* : nhưng ; *sono uchi ni* : trong khi ấy ; *otôsan* : cha, ông bố ; *okâsan* : mẹ, bà mẹ ; *kangaeru to* : khi nghĩ đến ; *ie e kaeritaku narimashita* muốn giở về — 27) *Soko de* : rồi thì ; *aru hi* : một ngày kia ; *Dômo nagaku o-sewa ni narimashita* : tôi đã chịu ơn giúp đỡ từ lâu ; *nagaku* (phó - từ thể của hình - dung - từ *nagai*) : lâu ; *o - itoma wo itashimasu* : nay tôi xin từ biệt ;

(Tiếp theo trang 46)

たまてばこ を あげます。しかし、どんな こと
が あつても、ふた をあけて は なりません。
と いつて、きれいな ばこ を おわたし に
なりました。うらしまは、たまてばこ を かゝへ
かめにのつて うみの うへへ でました、もゝ
のはまべへ かへつて きます と おどろきます
したむらのやうすは、すつかり かはつて
るます。すんでゐたいへも なく、おとうさん
も、おかあさんも、しんで しまつて、しつた
ひとは ひとりも をりません。これ は どう
したことかと、うらしما は ばこ を

(Tiếp theo trang 49)

かゝへながら ゆめ の やう に、あちら こちら と あるきまはりました。こんな とき に たまてばこ を あけたら どう か なる か も しれない と おもつて、おとひめさま の いつた こと も おすれて、そのふた を あけました。すると、なか から しろい けむり がすうと たちのぼりました。それ が かほ に かゝつた か と おもふと、うらうしま は、かみ も ひげ も、いちど に まつしろ に なつて、しわだらけ の おぢいさん に なつて しまひました。

28) Amari nagaku narimasu kara, kore de o-itoma wo itashimasu », to iimashita. 29) Otohime - sama wa, shikiri ni tomemashita ga, Urashima ga dô shite mo kikimasen node, « Sore dewa, kono tamatebako wo agemasu. 30) Shikashi, donna koto ga atte mo, futa wo akete wa narimasen », to itte, kirei na, hako wo o-watashi ni narimashita. 31) Urashima wa, tamatebako wo kakae, kame ni notte umi no ue e demashita. 32) Moto no hamabe e kaette kimasu to odorokimashita. 33) Mura no yôsu

---

— 28) *Shikiri ni* : khăng khăng, luôn luôn, rất, nhiều ; *tomemashita* : (động - từ *tomeru*) : ngăn, chống lại ; *dô shite mo* : nhưng dù thế nào cũng . . . *Kikimasen node* : không chịu nghe *Sore de wa* : vậy thì ; *tamatebako* : cái hộp bằng ngọc nhỏ cầm tay ; *agemasu* (động - từ *ageru*) : biếu, dâng, cho — 29) *Shikashi* : nhưng mà ; *donna koto ga atte mo* ; dù có sự gì xẩy ra ; *futa* : cái nắp ; *akete* (động - từ *akeru*) : mở *futa wo akete wa narimasen* : không được mở nắp ra ; *kirei - na* : đẹp ; *hako* : hộp ; *o - watashi ni narimashita* : đưa — 30) *Kakae* (động - từ *kakaeru*) : ôm, mang ; *umi no ue* : trên bể, trên mặt bể ; — 31) *Moto no* : cũ ; *hamabe* : bờ biển ; *kaete* (động - từ *kaeru*) : giở về ; *kimasu* (động - từ *kuru*) : đến ; *odorokimashita* (động - từ *odoroku*) : ngạc-nhiên — 32) *Mura* : làng, thôn ; *yôsu* : cảnh, trạng - thái ; *sukkari* hoàn toàn ; *kawatte imasu* : thay đổi, biến đổi ; *kawatte* (động - từ *kawaru*) — 33) *Sunde ita ie* : nhà ở trước (*sunde*, động - từ *sumu* ; *ita* : động - từ *iru*) ; *mo naku* : cũng không có ; *otôsan mo okâsan mo* ; cả cha, cả mẹ ; *shinde shimatte* : đã chết (*shinde* ; động - từ *shinu* : chết ; *shimatte* động - từ *shimau*) : hết ; *shitta hito* : người đã quen biết ; *shita* (động - từ *shiru*) : biết ; *hito mo orimasen* : không

wa, sukkari kawatte imasu. 34) Sunde ita ie mo naku, otôsan mo, okâsan mo shinde shimatte, shitta hito wa, hitori mo orimasen. 35) Kore wa dô shita koto ka to arukimashita. 36) Konna toki ni tamatebako wo aketara, dô ka naru ka mo shirenai to omotte, Otohime - sama no itta koto mo wasurete, sono futa wo akemashita. 37) Suruto naka kara, shiroi kemuri ga sû-to tachi-noborimashita. 38) Sore ga kao ni kakatta ka to omou to, Urashima wa, kami mo, hige mo, ichi - do ni masshiro ni natte. shiwadarake no ojiisan ni natte shimaimashita.

(*Trích trong* **Tiểu-Học Quốc - Ngữ Độc - Bản**, *quyển thứ III*)

---

còn có một người — 34) *Kore wa dô shita koto ka* : tại sao lại như thế ; *hako wo kakae - nagara* : trong khi mang cái hộp ; *yume* : mộng ; *yume no yô ni* : như trong mộng ; *achira kochira* : đây đó ; *arukimashita* (đông - từ *aruku*) : đi — 35) *Konna toki ni* : ngay lúc ấy ; *aketara* (động - từ *akeru*): nếu mở ra ; *dô ka naru ka mo shirenai*: có lẽ có cái gì xẩy ra không biết ; *to omotte* (động - từ *omou*) : nghĩ như thế ; *itta koto* : nhời nói ; *mo* : cũng; *wasurete* (động - từ *wasureru*): quên — 36) *Suruto* : tức thì, ngay sau đấy ; *naka kara*: từ ở trong ; *shiroi* : trắng ; *kemuri* : khói ; *sû - to* : nhanh ; *tachi - noborimashita* (động - từ *tachi - noboru*) : bay lên — 37) *Kao* : mặt ; *kakatta* (động - từ *kakaru*) : dính vào ; *ka to omou* : ngay tức thì — 38) *Kami* : tóc ; *hige* râu ; *ichido ni* : ngay một lúc ; *masshiro ni natte* : thành ra toàn trắng ; *shiwadarake* : vết dăn ; *ojiisan ni natte shimaimashita* : biến hẳn thành một ông cụ già.

Urashima Tarô

1) Ngày xưa, có một người tên là Urashima Tarô. 2) Một ngày kia, khi đi qua bờ bể (thấy) rất đông trẻ con tụ tập làm rầm rầm. 3) Khi xem thì thấy chúng đang, hoặc lăn hoặc đánh, làm khổ một con rùa mà chúng đã bắt được. 4) Urashima nói : « Các cậu chẳng nên làm sự ác như thế » « Có việc gì đến ông, đó là vật của chúng tôi bắt được, chúng nói thế và nhất định không nghe. 5) « Vậy bán lại con rùa ấy cho ta » Urashima nói thế và mua con rùa. 6) Urashima vỗ vào lưng con rùa mà nói : « Lần sau đừng để bị bắt nữa », và thả ra bể. 7) Rồi hai ba hôm sau. 8) Urashima, theo như lệ thường cưỡi thuyền đi câu, « ông Urashima, ông Urashima », có tiếng gọi. 9) Nghĩ (chưa biết) là ai, ngoảnh cổ lại xem, (thấy) một con rùa to bơi lại gần thuyền, (con rùa ấy) vội vã cúi đầu chào. 10) Và nói : « Tôi rất cảm ơn ngài hôm trước. 11) Tôi là con rùa đã được ngài cứu hôm đó. 12) Hôm nay, muốn tạ lại ơn ấy, tôi xin dẫn ngài suống Long - cung». 13) Vậy mời ngài cưỡi lên lưng tôi. 14) Urashima nói : « vậy thì cảm ơn lắm », và cưỡi lên mai rùa. 15) Con rùa từ từ lặn xuống bể 16) Đi được ít lâu thì thấy phía trước có một cái cửa lộng lẫy sơn đỏ, sanh và vàng. 17) Con rùa nói với Urashima rằng : « Cái cửa ấy là Long - cung ngự - môn ». Rồi sau đến ngay Ngự - điện 19) Cá vàng, cá thờn - bơn và các cá khác đi ra đón và dẫn vào Ngự - điện đẹp lộng lẫy. 20) Ngự - điện trang hoàng bằng ngọc và trai đẹp quá làm hoa cả mắt. 21) Rồi thì Thủy - cung Nữ - vương đi ra nói : « Tôi rất cảm ơn về bữa trước đã cứu cho con rùa » và ban rất nhiều yến tiệc. 24)

https://tieulun.hopto.org

Cá vàng, cá thờn - bơn, bạch - tuộc và cá khác rất đông, nhảy múa những điệu rất vui vẻ lạ đẹp. — 25) Urashima vì vui quá, quên cả sự giở về nhà, ngày ngày sống một cách sung - sướng. — 26) Nhưng, sau đấy, khi nghĩ đến cha mẹ thì muốn giở về. — 27) Rồi một ngày kia nói với Thủy - cung Nữ - vương : Tôi đã chịu ơn giúp đỡ nhiều, và vì đã lâu, nay tôi xin từ biệt. Thủy - cung Nữ - vương, khăng khăng không nghe, nhưng vì Urashima nhất định không nghe (Nữ - vương) đưa ra một cái hộp đẹp và nói : « Vậy, tôi xin biếu cái hộp ngọc cầm tay này 30) Nhưng dù có sự gì xảy ra cũng không được mở nắp hộp ra — 31)Urashima, ôm hộp, cưỡi lên lưng rùa và lên mặt bể. —32) Khi về đến bờ bể cũ — 33). Cảnh làng cũ đã hoàn toàn thay đổi. — 34) Nhà ở khi xưa cũng không còn, ông bố bà mẹ cũng đã chết cả, người quen biết khi không còn lấy một người, (Urashima) vừa đi vừa nghĩ cũng không hiểu tại sao xảy ra như thế. — 36) Lúc ấy (Urashima) quên nhời đã dặn của Thủy - cung Nữ - vương, nghĩ rằng nếu mở hộp ra, có lẽ có điều gì hay sẽ đến chăng; và mở nắp hộp ra. — 37) Tức thì ở trong (hộp) một luồng khói bay ra rất nhanh — 38) Khi ấy dính vào mặt, tức thì, tóc và râu, nhất loạt biến ra toàn trắng và (Urashima) thành một ông cụ già (mặt đầy) những vết dăn.

KANJI

Chữ Hán (Kanji, hán - tự) dùng rất nhiều trong văn Nhật. Trong các sách báo Nhật, phần chữ chính là chữ *chữ Hán* (kanji), còn chữ *kana* chỉ dùng để viết những chữ tận cùng các động - từ, các hình - dung - từ, các chữ đệm *no*, *ni*, *wa*. . . ,

hay dùng viết bên *chữ Hán* (kanji) để chua âm các chữ ấy cho độc - giả ít học có thể đọc được.

Chữ Hán (kanji) có hai cách đọc : một cách đọc theo âm Hán gọi là **âm - độc** (*on-yomi* hay *on-doku*), một cách đọc theo âm Nhật gọi là **huấn - độc** (*kun-yomi* hay *kun-doku*). Như chữ 人 (nhân) đọc theo **âm - độc** là **nin, jin ;** đọc theo **huấn - độc** là *hito*, nhưng đọc theo **âm - độc** hay **huấn-độc**, chữ 人 vẫn nghĩa là « người ». Những bài học sau đây chúng tôi in bài có chữ Hán, lúc đầu dạy những chữ ít nét dễ, sau dần dần các chữ nhiều nét khó. Học đến chữ nào chúng tôi chua ngay cả **âm-độc** và **huấn - độc,** và cho cả nghĩa tiếng ta. Các bạn sẽ thấy có nhiều chữ Hán, người Nhật dùng khác hẳn nghĩa mà ta thường dùng. Trước khi dạy các bài chúng tôi để các bạn học ít chữ từ 1 nét đến 15 nét, và các danh - từ kép, để bạn biết ít nhiều chữ Hán và cách đọc rồi sau học các bài sẽ dễ hiểu và đọc được lưu - loát hơn. Các bạn trong khi học cần phải nhớ kỹ âm nào là **âm - độc,** âm nào là **huấn - độc,** và cần nhớ cả **âm nho** (tức là âm chữ nho của ta). **Âm - độc,** thì in bằng chữ đậm nét, như chữ **nin** ; **huấn - độc** thì in chữ ngả, (như chữ *hito* ; còn **âm nho** thì in bằng chữ thường đặt trong ( ) ở cuối cùng câu.

Sau, muốn tiện cho việc in và khỏi tốn công khắc nhiều chữ nho, những chữ đầu trong các danh - từ kép không có in ; các bạn học phải tự mình đặt lấy. Thí - dụ như chữ « *nhất* », những chữ ghép với chữ « *nhất* » là *nhất nhân, nhất nhật, nhất thốn, nhất mục, nhất thời* v. v. . . , thì những chữ « *nhất* » đầu không in, mà chỉ in những chữ *nhân, nhật, thốn, mục, thời*. Lúc các bạn đọc phải tự mình đặt thêm lấy chữ đầu, mà đọc là *nhất nhân, nhất nhật, v. v. . . .*

CHỮ MỘT NÉT

一

ichi. itsu (chữ dùng trong văn - ngữ - thể, nghĩa là « thứ nhất » ; *hitotsu* : một (nhất)

人 *ichinin, hitori* : một người, tự mình (— nhân)

日 *ichinichi* : một ngày ; *tsuitachi* : ngày mùng một (— nhật)

寸 *issun* : một tấc ; *chotto* : một tý, một lát (— thốn)

目 *ichimoku, hitome* : sự nhìn, sự xem (— mục)

時 *ichiji* : một giờ, tạm thời (temporairement) (— thời)

切 *issai* : tất cả (— thiết)

心 *isshin* : một lòng (— tâm)

生 *isshô* : tất cả đời (— sinh)

生懸命 *isshôkemmei* : để hết cả tâm trí vào làm việc gì). (— sinh huyền mệnh)

笑 *isshô* : một tiếng cười (— tiếu)

緒に *issho ni* : cùng với (— chư)

致 *itchi* : nhất chí (— chí)

乙

otsu, itsu, *kinoto* (chữ thứ hai trong hàng can)

乙人 *otsu na hito* : người có vẻ mỹ - miều thanh - nhã (un homme élégant). (— nhân)

お味 *otsu na aji* : vị ngon (— vị)

夜の覽 *otsuya-no-ran* hay là *itsuya-no-ran* : nghĩa như « ngự - lãm » của ta (lecture impériale, inspection impériale) (— dạ lãm)

∴

CHỮ HAI NÉT

二

ni ; *futari* : hai (nhị)

人 *futari, ni-nin* : hai người (— nhân)

十日 *hatsuka* : ngày hai mươi, hai mươi ngày (— thập nhật)

日 *futsuka* : hai ngày, ngày mùng hai (— nhật)

月 *ni - gatsu* : tháng hai ; *futa - tsuki* : hai tháng (— nguyệt)

度 *ni - do* : hai lần (— độ)

階 *nikai* : gác thứ nhì (— giai)

言 *nigon, nigen* : nói hai nhời (— ngôn)

流 *niryû* : hàng thứ nhì (— lưu)

丁

tei, *hinoto* : chữ thứ tư trong hàng can
chô : một khu trong thành phố (đinh)

度 *chôdo* : đúng (exactement, juste) (— độ)

年 *teinen* : đinh - niên (đã có tuổi) (— niên)

https://tieulun.hopto.org

寧 *teinei* : lễ - phép (— ninh)

稚 *detchi* : người học việc (apprenti) (— trị)

七

shichi, *nanatsu* : bảy (thất)

日 *nanuka, nanoka* : bảy ngày, ngày mùng bảy (— nhật)

月 *shichi - gatsu* : tháng bảy, *nanatsuki* bảy tháng (— nguyệt)

夕 *tanabata* : mùng bảy tháng bảy (— tịch)

十

jû, *tô, to* : mười (thập)

一月 *jû - ichi - gatsu*, tháng một (— nhất nguyệt)

二月 *jû - ni - gatsu* tháng chạp (— nhị nguyệt)

日 *tôka* : mười ngày, ngày mùng mười (— nhật)

月 *jû-gatsu* : tháng mười, *tô-tsuki* mười tháng (— nguyệt)

分 *jûbun* : đầy đủ, khá ; *jippun* : mười phút (— phần, phân)

本 *jippon* : mười cái (chỉ những vật tròn và dài, như nói *mười cái bút tri* : *jippon no empitsu*) (— bản)

字 *jûji* : hình chữ thập (— tự)

全 *jûzen* : mười phần hoàn - toàn (— toàn)

度 *jûdo, totabi, jit-tabi* : mười lần, mười bận (— độ)

錢 *jis-sen* : mười su (— tiền)

八

hachi ; *ya, yatsu* : **tám** (**bát**)

時 *hachi-ji* : tám giờ (-- thời)

方 *happô* : tất cả các phương (— phương)

百屋 *yaoya* : người (cửa hàng) bán hàng rau, quả (— bách ốc)

九分 *hakkubu* : hầu hết, có đến tám chín phần là. . . . . (— cửu phần)

日 *yôka* : ngày mùng tám ; tám ngày (— nhật)

月 *hachi - gatsu* : tháng tám, *ya - tsuki* : tám tháng (— nguyệt)

九

ku, kyû ; *kokonotsu* : **chín** (cửu)

日 *kokonoka* : chín ngày, ngày mùng chín (— nhật)

月 *ku-gatsu* : tháng chín ; *kokonotsuki* : chín tháng (— nguyệt)

又

yû, *mata* : còn lại (hựu)

々 *matamata* : lại lại (— hựu)

聞 *matagiki* : biết vì nghe thấy (— văn)

刀

tô, *katana* : con dao, cái gươm, cái đao (đao)

自 *toji* : bà, bà chủ nhà (madame, maîtresse d'une maison) (— tự)

劍 *tôken* : cái gươm, đao kiếm (— kiếm)

力

ryoku, riki ; *chikara* : sức, lực ; *tsutomeru* : cố sức, làm hết sức ; *rikimu* : cố sức (lực)

士 *rikishi* : lực - sĩ (— sĩ)

行 *rikkô* : sự cố sức, sự gắng sức (— hành)

持 *chikaramochi* : người có sức (— trì)

量 *rikiryô* : lực - lượng (— lượng)

人

jin, nin ; *hito* : người (nhân)

々 *hito - bito* ; *nin - nin* : mọi người, tất cả mọi người (— nhân)

力 *jinryoku* : sức người ; *jinriki* : chữ đọc tắt của chữ *jinrikisha* (— lực)

車 *jinrikisha* : xe tay, xe người kéo (— lực xa)

工 *jinkô* : nhân công (— công)

口 *jinkô* : nhân - khẩu, số người ở trong một tỉnh, một xứ, một nước (— khẩu)

才 *jinsai* : nhân - tài (người tài giỏi) (— tài)

手 *hitode* : sự giúp đỡ của người khác (— thủ)

夫 *nimpu, nimbu* : cu - li (— phu)

心 *jinshin* : nhân - tâm (— tâm)

生 *jinsei* : nhân - sinh, đời người (— sinh)

民 *jimmin* : nhân - dân (— dân)

世 *jinsei* : nhân - thế (— thế)

达 *hitogomi* : đám đông người (— nhập)

形 *ningyô* : búp - bê, hình - nhân (— hình)

足 *ninsoku* : cu - li (— túc)

事 *jinji* : việc riêng của mình ; *hitogoto* : việc của người khác (— sự)

物 *jimbutsu* : nhân - vật (— vật)

性 *jinsei* nhân - tính (— tính)

品 *jimpin* : nhân - phẩm (— phẩm)

格 *jinkaku* : nhân - cách (— cách)

員 *jin - in* : nhân - viên, các người làm trong một sở (— viên)

情 *ninjô* : nhân - tình, tình đời (— tình)

造 *jinzô* : nhân - tạo, do người làm ra (— tạo)

間 *ningen* : nhân - gian, người đời (— gian)

道 *jindô* : nhân - đạo (— đạo)

https://tieulun.hopto.org

類 *jinrui* : nhân - loại, loài người (— loại

權 *jinken* : nhân - quyền (— quyền)

乃

dai, nai ; *sunawachi* : nghĩa là (c'est - à - dire) ; *nanji* : anh, mày (chữ dùng trong văn - ngữ - thể) (nãi)

至 *naishi* : từ. . . . đến (chí)

公 *daikô* : tôi (chữ dùng trong văn - ngữ - thể) (— công)

∴

CHỮ BA NÉT

三

san, *mitsu* : ba (tam)

日 *mikka* : ba ngày, ngày mùng ba (— nhật)

十日 *sanjû - nichi* : ba - mươi ngày, ngày ba - mươi ; *misoka* ngày cuối tháng (— thập nhật)

月 *sangatsu* : tháng ba ; *mi - tsuku* : ba tháng (— nguyệt)

日月 *mikazuki* : giăng lưỡi liềm.

角 *sankaku* : ba góc, hình tam - giác (— giác)

等 *santô* : hạng thứ ba (— đẳng)

吉 *sankichi* : tên người (— cát)

上

jô, shô ; *ue* : ở trên ; *kami* : ở phía trên, Hoàng - đế ; *ageru* nhấc lên, mang lên, cho ; *agaru* : trèo lên, đến thăm, nhấc lên, ăn ; *noboru* : trèo ; *nobori* : sự trèo. (thượng)

手 *jôju* : khéo - léo, khéo tay, giỏi (— thủ)

戸 *jôgo* : người say rượu (— hộ)

品 *jôhin* : tốt, hạng tốt, tinh - xảo (— phẩm)

古 *jôko* : thượng - cổ (— cổ)

旬 *jôjun* : thượng - tuần (đầu tháng) (— tuần)

衣 *uwagi* : cái áo (— y)

着 *uwagi* : cái áo (— trước)

(chữ *thượng - y* và *thượng - trước* cũng đều đọc là *uwagi* và cùng nghĩa « cái áo ». Khi viết, dùng chữ nào cũng được.)

流 *jôryû* : mạn trên sông, ngọn sông ; hạng người ở lớp trên trong xã - hội, thượng - lưu (— lưu)

陸 *jôriku* : đổ bộ (ví nói như quân lính đổ bộ lên một nơi nào). (— lục)

等 *jôtô* : hạng nhất, tốt nhất (— đẳng)

書 *uwa-gaki* : địa - chỉ đề trên phong - bì thơ (— thư)

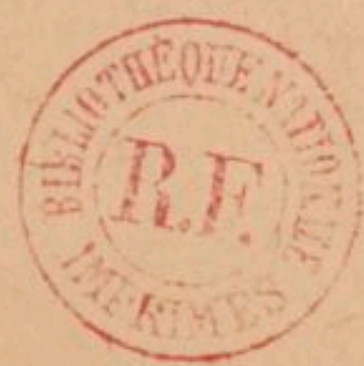

Ai chưa có 2 quyển sách sau đây của TRƯƠNG - ANH - TỰ viết, nên mua đọc ngay

XÃ - GIAO

NÓI VỀ CÁCH LỊCH - SỰ VÀ MỌI ĐIỀU CẦN BIẾT TRONG SỰ GIAO - THIỆP HÀNG NGÀY

Giá 0$40
Cước thêm 0$32
Lĩnh - hoá giao - ngân 0$80

MUỐN THÀNH CÔNG

TRÊN ĐƯỜNG ĐỜI

Nói về các đức - tính cần - thiết để tạo ra một cuộc đời tốt đẹp và sáng - sủa hơn, để được thành công trong mọi việc mưu, tính ở đời, để làm cho thân mình hữu - ích hơn cho gia - đình và xã - hội.

Giá **0$60**
Cước thêm **0$32**
Lĩnh - hoá giao - ngân **1$22**

https://tieulun.hopto.org

https://tieulun.hopto.org

AI AI CŨNG NÊN CÓ HAI QUYỂN

SÁCH DẠY NÓI CHUYỆN TIẾNG NHẬT

Một quyển khổ bỏ túi để có thể dùng bất cứ ở đâu : ở trên tàu, ở trên xe, ở cửa hàng, v. v...

NHẬT-NAM HỘI-THOẠI

của

TRƯƠNG - ANH - TỰ và SHIRO YORITA

Sách chia ra làm ba phần : phần thứ nhất dạy cách đọc tiếng Nhật và văn - pháp Nhật, phần thứ hai dạy những câu nói chuyện thường dùng hàng ngày, phần thứ ba là tư - vựng để tra nghĩa quốc - ngữ các tiếng Nhật.

Giá 1$00 — Cước thêm 0$32 — Lĩnh-hóa giao-ngân 1$62

VÀ QUYỂN

MANUEL PRATIQUE DE CONVERSATION

FRANÇAIS — JAPONAIS

của TRƯƠNG-ANH-TỰ và SHIRO YORITA

Tựa của ông **Toshihisa Masuda,** Chánh hội - trưởng Hội các người Nhật, và của ông **Shigemasa Shimamoto** ở Phái - bộ quân - sự Nhật.

Một bộ 2 quyển, giá 3$00. Cước thêm 0$50. Lĩnh-hóa giao - ngân 3$00. — Một quyển, giá 1$50, cước thêm 0$40. Lĩnh - hóa giao - ngân 2$20.

Imprimerie BẮC - HÀ

Sepé Bac Ha
Giá 2.000
Bac Ha